TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 12-01-2024

V/v Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hoài Trí.

Các thẩm phán: Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

Ông Bùi Ngọc Thạch;

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 08 và 12 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 56/2023/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 82/2023/HNGĐ-ST ngày 16/8/2023 Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969; địa chỉ: số nhà B đường K, tổ E, khu phố K, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Đinh Duy B, sinh năm 1975; địa chỉ: số A, tổ E, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Hợp đồng ủy quyền ngày 17/5/2021), có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1961; địa chỉ: tổ D, khu phố K, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1992; có mặt;

- Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1996; có mặt;

- Bà Trần Thị Mỹ X, sinh năm 1998; vắng mặt;

- Ông Trần Thái B1, sinh năm 1995; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: số nhà B đường K, tổ E, khu phố K, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Bà Nguyễn Thị C1; địa chỉ: tổ E, khu phố K, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Phạm Mạnh T2 và bà Nguyễn Thị L; cùng địa chỉ: tổ E, khu phố K, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Phan Thị N1, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ E, khu phố K, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C; bị đơn ông Nguyễn Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn, đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đinh Duy B trình bày:

Bà C và ông T chung sống với nhau như vợ chồng (không đăng ký kết hôn) từ năm 1989 đến năm 1998 thì xảy ra mâu thuẫn. Năm 1998, ông T nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với bà C và Tòa án nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên đã ban hành Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/DS-ST ngày 18/12/1998 xử bác đơn xin ly hôn của ông T.

Quá trình chung sống, ông T và bà C có tài sản chung gồm quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 thuộc thửa đất 205, tờ bản đồ số 44 tại phường K có nguồn gốc do mẹ bà C cho tiền mua và thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32 tại phường K có nguồn gốc do cha mẹ ông T tặng cho vào năm 1991. Năm 1998, ông T và bà C đã thỏa thuận giao 02 con chung tên Nguyễn Minh T1, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1996 cho bà C nuôi dưỡng và được quyền sử dụng nhà cửa, đất đai tại thửa đất 205; ông T được quyền sử dụng đất thuộc thửa 42, tờ bản đồ số 32. Từ đó, bà C đã quản lý, sử dụng, sinh sống ổn định cùng các con trên thửa đất số 205, tờ bản đồ số 44 cho đến nay.

Tuy nhiên, năm 1999 ông T đã âm thầm, tự ý đi đăng ký, kê khai 02 thửa đất và được Uỷ ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01033QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 đứng tên ông T. Do bà C không am hiểu pháp luật, phải lo làm ăn nuôi 02 con nhỏ và cho rằng thửa đất số 205 mà bà C đang quản lý, sử dụng thì không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai và sau này sẽ giao lại cho con của bà C và ông T nên bà C không đăng ký, kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất. Ngoài ra, từ năm 1998 cho đến nay ông T không trực tiếp hoặc có công sức gì trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng cho 02 con chung. Toàn bộ các tài sản trên thửa đất 205 là do bà C tạo lập.

Do đó, bà C có đơn khởi kiện:

- Xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Minh T gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 589,3m^2 thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 44 và quyền sử dụng đất diện tích 4.767m^2 thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

- Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 589,3m^2 thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 44 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho bà Nguyễn Thị C và toàn bộ tài sản gắn liền với đất được thể hiện trong Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 75-2019 ngày 17/8/2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cung cấp cho Tòa án (gồm nhà ở 1 diện tích 57m^2; nhà ở 2 diện tích 59,6m^2; nhà tạm 40,5m^2, nhà vệ sinh 6,1m^2; sân bê tông 25,6m^2), mái che diện tích 90m^2 (được thể hiện tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2022 của Tòa án).

- Công nhận cho ông Nguyễn Minh T giá trị quyền sử dụng đất với diện tích là 4.767m^2 thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N236472, số vào sổ 01033QSDĐ/TU do Uỷ ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Minh T ngày 17/5/1999 (Quyền sử dụng đất này là tài sản chung của ông T và bà C nhưng ông T đã tự ý chuyển nhượng cho người khác vào năm 2001 với giá là 130.000.000 đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông Nguyễn Minh T là chủ sử dụng thửa đất số 205, tờ bản đồ số 44 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc đất là do ông T nhận chuyển nhượng vào năm 1989. Năm 1990, ông T xây dựng một căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 60m^2 và một số công trình khác trên đất. Vào tháng 10/1991 ông T và bà C chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống ông T và bà C có 02 người con chung gồm ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1992 và bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1996. Năm 1996 thì ông T và bà C xảy ra mâu thuẫn, ông T đi nơi khác sinh sống, bà C cùng 02 người con sinh sống trên thửa đất 205 cho đến nay. Quyền sử dụng đất thửa 205 là tài sản riêng của ông T nên ông T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

- Xác định quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc thực tế là 589,3m^2 thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 44 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 236472, số vào sổ 01033 QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho ông Nguyễn Minh T ngày 17/05/1999 và tài sản gắn liền với đất là tài sản riêng của ông Nguyễn Minh T. 3- Buộc bà Nguyễn Thị C phải tháo dỡ căn nhà tạm diện tích 40,5m^2, nhà ở diện

tích 59,6m^2, nhà vệ sinh diện tích 6,1m^2, mái che diện tích 90m^2 để trả lại diện tích đất cho ông Nguyễn Minh T.

Ngày 09/8/2023, ông T nộp đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị C để hai bên tự giải quyết, đồng thời yêu cầu hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2021/QĐ-BPKCTT ngày 08/6/2021 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên.

Về yêu cầu của bà C: Ông T không đồng ý.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Tuyết N, bà Trần Thị Mỹ X, ông Trần Thái B1 trình bày: Thống nhất với trình bày của bà C và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Bà C1 là chủ thửa đất số 1660, tờ bản đồ số 44 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ranh giới giữa thửa đố số 1660 với thửa đất số 205 là hàng rào bằng gạch xây do bà C1 xây dựng. Bà C1 thống nhất về ranh giới và không có tranh chấp gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị N1 trình bày: Bà N1 là chủ thửa đất số 1148, tờ bản đồ số 44 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ranh giới giữa thửa đất số 1148 với thửa đất số 205 là tường nhà do bà N1 xây dựng. Bà N1 thống nhất về ranh giới và không có tranh chấp gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Mạnh T2 và bà Nguyễn Thị L trình bày: Ông T2 và bà Lê l chủ thửa đất số 1624, tờ bản đồ số 44 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ranh giới giữa thửa đất số 1624 với thửa đất số 205 là tường nhà xây. Ông T2 và bà Lê thống n về ranh giới và không có tranh chấp gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày:

Căn cứ pháp lý Uỷ ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01033 đối với thửa đất số 205 tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 42 tờ bản đồ số 32 tại phường K cho ông Nguyễn Minh T trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 01/3/1998 của ông T. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại Thông tư số 346 ngày 16/3/1998 của T6. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

N*gười làm chứng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn Văn V trình bày*:

Giữa ông S, bà S1, ông V với ông T, bà C không có mâu thuẫn gì. Ông S, bà S1, ông V là người dân địa phương sống gần nhà ông T và bà C nên biết rõ về mối quan hệ giữa ông T, bà C, nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 205 cụ thể như sau: Trước đây ông T và bà C chung sống với nhau và có 02 người

con chung tên Nguyễn Minh T1 và Nguyễn Thị Tuyết N. Quá trình chung sống, bà C và ông T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 205 từ ông K (ông K hiện đã mất) và xây dựng 01 căn nhà tạm để ở, căn nhà này hiện không còn; toàn bộ tài sản trên thửa đất số 205 là do bà C tạo lập. Bà C là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay; ông T chỉ sinh sống một thời gian sau đó bỏ đi nơi khác.

Ông S xác định thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32 tại phường K có nguồn gốc cha mẹ của ông T cho ông T và bà C. Khi cha của ông T là ông N2 còn sống thường xuyên ngồi nói chuyện với ông S nên có nói cho ông S biết là cho ông T và bà C thửa đất số 42.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 82/2023/HNGĐ-ST ngày 16/8/2023, Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T đối với bà Nguyễn Thị C về việc "Tranh chấp *chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*".

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đối với yêu cầu: Xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Minh T gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 4.767m^2 thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương và công nhận cho ông Nguyễn Minh T giá trị quyền sử dụng đất với diện tích là 4767m^2 thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N236472, số vào sổ 01033QSDĐ/TU do Uỷ ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Minh T ngày 17/5/1999 (Quyền sử dụng đất này là tài sản chung của ông T và bà C nhưng ông T đã tự ý chuyển nhượng cho người khác vào năm 2001 với giá là 130.000.000 đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T.

3.1. Xác định quyền sử dụng đất diện tích 589,3m^2 thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 44 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N236472, số vào sổ 01033 QSDD/TU ngày 17/5/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho ông Nguyễn Minh T là tài sản chung của ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị C;

3.2. Công nhận cho bà Nguyễn Thị C được quyền quản lý, sử dụng tài sản chung gồm diện tích đất 471,3m^2 (trong đó có 240m^2 đất thổ cư, 231,3m^2 đất vườn) thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 44 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất gồm nhà ở diện tích 57m^2; nhà ở 2 diện tích 59,6m^2; nhà tạm 40,5m^2, nhà vệ sinh 6,1m^2; sân bê tông 25,6m^2 (có sơ đồ kèm theo – Ký hiệu B).

3.3. Ông Nguyễn Minh T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 118m^2 (trong đó có 60m^2 đất thổ cư, 58m^2 đất vườn) thuộc thửa đất số 205, tờ

bản đồ số 44 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất gồm mái che diện tích 90m^2; ông T được quyền quản lý, sử dụng tài sản (có sơ đồ kèm theo – Ký hiệu A).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Ông Nguyễn Minh T được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

4.2 Bà Nguyễn Thị C phải nộp số tiền 98.079.188 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007697 ngày 23/5/2023; số tiền 3.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm tứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007537 ngày 06/4/2023 và số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm tứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006375 ngày 21/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố T). Bà C còn phải nộp thêm số tiền 94.029.188 đồng.

5. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

5.1 Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời: "Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp" quy định tại Điều 122 Bộ luật Tố tụng dân sự được Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2021/QĐ-BPKCTT ngày 08/6/2021.

5.2 Giải tỏa việc phong tỏa số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tại Ngân hàng N3 - Chi nhánh T7, tỉnh Bình Dương theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2021/QĐ-BPBĐ ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Minh T phải chịu số tiền 13.617.956 đồng. Ông T đã nộp 5.000.000 đồng và phải nộp thêm số tiền 8.617.956 đồng để trả lại cho bà Nguyễn Thị C.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm tuyên, ngày 29/8/2023 nguyên đơn bà C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung không đồng ý chia thửa đất 205 cho ông T; Ngày 11/9/2023 bị đơn ông Nguyễn Minh T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc xem xét lại việc chia tài sản là thửa đất 205.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và yêu cầu xét xử theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa ông T cung cấp văn bản xác nhận của ông Nguyễn Văn T3, Trần Thanh M và Tống Thị Bạch T4 để thể hiện thửa đất 205 ông T4 mua của ông K.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Tòa án xác định thửa đất 205 là tài sản chung của bà C và ông T4 là có cơ sở. Tuy nhiên bà C là người sử dụng đất này lâu năm và là người nuôi 02 con khi ông T4 bỏ đi từ năm 1998. Vì vậy Tòa án sơ thẩm chia cho bà C phần nhà, đất nhiều hơn ông T4 là phù hợp. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà C và ông T4, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Minh T làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị C chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1991, có 02 con chung và có tài sản chung nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Hiện tại, bà C yêu cầu giải quyết chia tài sản chung với ông T nên Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp *"chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"* được quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng pháp luật.

Trong quá trình chung sống từ 1991 đến nay, ông T và bà C có tạo lập được những tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 589,3m^2 thuộc thửa đất 205, tờ bản đồ số 44 tại phường K và diện tích đất 4.767m^2 thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32 tại phường K. Nguồn gốc thửa đất 205 là do đất trên là do ông T cùng bà C tạo lập (chuyển nhượng của ông K); đối với thửa đất 42 là do cha mẹ ông T cho vào năm 1991 trong quá trình cả hai chung sống với nhau. Thời gian đầu cả hai chung sống hạnh phúc và có 02 con chung là Nguyễn Minh T1, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1996. Tuy nhiên sau đó do mâu thuẫn trong cuộc sống nên năm 1998 cả hai ly thân; bà C nuôi 02 con và cư ngụ, sử dụng nhà cửa, đất đai tại thửa đất 205; ông T sử dụng thửa đất 42. Tuy nhiên, năm 1999 ông T đã đăng ký, kê khai 02 thửa đất trên và được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01033QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 đứng tên ông T. Bà C do không hiểu pháp luật, phải lo làm ăn nuôi 02 con nhỏ và cho rằng thửa đất số 205 mà bà đang quản lý, sử dụng thì không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, sau này sẽ giao lại cho các con nên bà C chưa đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất. Từ năm 1998 cho đến nay ông T không trực tiếp hoặc có công sức gì trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Toàn bộ các tài sản trên thửa đất 205 hiện nay như nhà ở, công trình phụ và cây lâu năm là do bà C tạo lập mà có.

Đối với thửa đất 42 (có diện tích 4767m^2) thì vào ngày 27/12/2001, ông T đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho bà Nguyễn Thị T5 với giá 130.000.000 đồng, số tiền này bà C không được ông T chia.

Đối với thửa đất 205 (có diện tích 589,3m^2): Từ năm 1998, sau khi ông T bỏ đi thì bà C sử dụng để cư ngụ, canh tác và nuôi các con. Vì vậy bà C đã xây nhà và các công trình phụ, trồng cây lâu năm trên đất. Nay bà C khởi kiện yêu cầu công nhận thửa đất 205 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản riêng của bà C.

Toà án sơ thẩm sau khi xét xử đã xác định tài sản trên là tài sản chung và chia cho ông T 01 phần diện tích đất là 118m^2 (trong đó có 60 m^2 đất ở) cùng tài sản gắn liền với phần đất này. Phần đất và tài sản còn lại thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà C. Bà C có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý chia đất và tài sản cho ông T; ông T kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm.

[2.2] Xét kháng cáo của bà C, ông T: Đối với nguồn gốc thửa đất 205 là do bà C cùng ông T tạo lập trong thời gian chung sống với nhau. Sau đó cả hai cùng cất nhà cư ngụ, từ năm 1998 thì cả hai không sống cùng nhau mà bà C sử dụng nhà đất tại thửa đất 205, trực tiếp nuôi 02 con nhỏ, còn ông T sử dụng thửa đất 42 có nguồn gốc do cha mẹ ông T cho trong thời gian bà C và ông T đang chung sống cùng nhau. Như vậy thửa đất 205 có nguồn gốc do ông T và bà C cùng tạo lập nhưng ông T đã để cho bà C sử dụng thường xuyên, liên tục đến nay đã gần 30 năm. Việc ông T có kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trên thực tế thì bà C là người sử dụng thửa đất này. Vì vậy tài sản này là tài sản chung của cả bà C và ông T. Bà C và ông T tuy có chung sống và có con với nhau nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận bà C và ông T là vợ chồng. Bởi lẽ: theo Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc H thì nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước năm 2000 thì hạn cuối phải đăng ký kết hôn là ngày 01/01/2003, nếu quá thời gian này mà không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận là vợ chồng. Như vậy kể từ ngày 01/01//2003 thì bà C và ông T không được công nhận là vợ chồng vì cả hai không đăng ký kết hôn. Do đó các tài sản chung của bà C, ông T là tài sản chung hợp nhất nên được chia theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình và Điều 210 và 219 Bộ luật Dân sự.

Xác định phần quyền sử dụng tài sản đối với thửa đất 205 thấy rằng: từ năm 1991 thì bà C cùng ông T đã quản lý, sử dụng khu đất này để cất nhà cư ngụ, đến năm 1998 thì chỉ còn bà C và 02 con sử dụng nhà đất trên, ông T không sử dụng cư ngụ trên thửa đất này nữa. Như vậy thửa đất 205 bà C có công sức rất lớn để tôn tạo, gìn giữ, phát triển thửa đất liên tục đến nay đã hơn 30 năm, ông T chỉ có thực hiện đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Sau khi ông T bỏ đi thì bà C một mình nuôi các con nhỏ và xây thêm nhà, công trình phụ để sử dụng đất. Đối với ông T thì sử dụng thửa đất 42 có diện tích lớn hơn (4.746m^2) nhưng đến năm 2001 thì đã chuyển nhượng mà không chia cho bà C cũng như các con. Vì vậy toà án sơ

thẩm xác định phần sở hữu tài sản, sử dụng đất của bà C đối với thửa đất 205 lớn hơn ông T là có cơ sở. Trên cơ sở đó, Toà án sơ thẩm chia cho bà C 471,3m^2 (trong đó có 240m^2 đất ở) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất này; ông T được chia 118m^2 (trong đó có 60m^2 đất ở) và tài sản gắn liền với đất là phù hợp với công sức đóng góp, quá trình sử dụng đất của bà C, ông T.

[3] Xét thấy Toà án sơ thẩm đã xem xét toàn diện, đánh giá chứng cứ khách quan chính xác và phân chia tài sản như phần quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp. Bà C và ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên kháng cáo không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo (bà C, ông T) phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bị đơn ông Nguyễn Minh T.

2. Giữ nguyên Quyết định của Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 82/2023/HNGĐ-ST ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên về tranh chấp chia tài sản chung như sau:

2.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T đối với bà Nguyễn Thị C về việc "Tranh chấp *chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*".

2.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đối với yêu cầu: Xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Minh T gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 4.767m^2 thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương và công nhận cho ông Nguyễn Minh T giá trị quyền sử dụng đất với diện tích là 4767m^2 thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N236472, số vào sổ 01033 QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Minh T ngày 17/5/1999 (Quyền sử dụng đất này là tài sản chung của ông T và

bà C nhưng ông T đã tự ý chuyển nhượng cho người khác vào năm 2001 với giá là 130.000.000 đồng).

2.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T.

2.3.1. Xác định quyền sử dụng đất diện tích 589,3m^2 thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 44 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N236472, số vào sổ 01033 QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho ông Nguyễn Minh T là tài sản chung của ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị C;

2.3.2. Công nhận cho bà Nguyễn Thị C được quyền quản lý, sử dụng tài sản chung gồm diện tích đất 471,3m^2 (trong đó có 240m^2 đất thổ cư, 231,3m^2 đất vườn) thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 44 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất gồm nhà ở 1 diện tích 57m^2; nhà ở 2 diện tích 59,6m^2; nhà tạm 40,5m^2, nhà vệ sinh 6,1m^2; sân bê tông 25,6m^2 (có sơ đồ kèm theo – Ký hiệu B).

2.3.3. Ông Nguyễn Minh T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 118m^2 (trong đó có 60m^2 đất thổ cư, 58m^2 đất vườn) thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 44 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất gồm mái che diện tích 90m^2; ông T được quyền quản lý, sử dụng tài sản (có sơ đồ kèm theo – Ký hiệu A).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.4.1 Ông Nguyễn Minh T được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

2.4.2 Bà Nguyễn Thị C phải nộp số tiền 98.079.188 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 500.000 đồng theo Biên lai thu tạm tứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007697 ngày 23/5/2023; số tiền 3.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm tứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007537 ngày 06/4/2023 và số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm tứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006375 ngày 21/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố T). Bà C còn phải nộp thêm số tiền 94.029.188 đồng.

2.5. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

2.5.1 Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời: "Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp" quy định tại Điều 122 Bộ luật Tố tụng dân sự được Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2021/QĐ-BPKCTT ngày 08/6/2021.

2.5.2 Giải tỏa việc phong tỏa số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tại Ngân hàng N3 - Chi nhánh T7, tỉnh Bình Dương theo Quyết định buộc

thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2021/QĐ-BPBĐ ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

2.6. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Minh T phải chịu số tiền 13.617.956 đồng. Ông T đã nộp 5.000.000 đồng và phải nộp thêm số tiền 8.617.956 đồng để trả lại cho bà Nguyễn Thị C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm:

3.1. Buộc bà Nguyễn Thị C phải nộp 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008030 ngày 15/9/2023 của Chi cục thi ành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.2. Buộc ông Nguyễn Minh T phải nộp 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008038 ngày 21/9/2023 của Chi cục thi ành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 12/01/2024) .

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- HCTP;
- Lưu: HS; Tòa GĐ&NCTN;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Hoài Trí